

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SÓC TRĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 164/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh
(vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 27**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư
phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung
hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;*

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1); Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1), cụ thể như sau:

Tổng vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 là 70.490 triệu đồng. Trong đó:

- Tổng số vốn phân bổ (đợt 1): 62.616 triệu đồng.
- Số vốn còn lại chưa phân bổ: 7.874 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 27 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TỈNH (VỐN ĐỐI ỨNG) NĂM 2025 TỪ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (ĐỢT 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Stt | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2024 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024 | | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 | | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|--|----------------------------------|---|--------------------------------|-------------------------|--|----------------|--|----------------|--|----------------|--------------------------------|----------------|------------------------|
| | | | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | 121.829 | 99.221 | 121.808 | 99.958 | 40.504 | 36.605 | 40.504 | 36.605 | 88.411 | 70.490 | |
| A | Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã | | | | | | | | 121.829 | 99.221 | 121.808 | 99.958 | 40.504 | 36.605 | 40.504 | 36.605 | 80.537 | 62.616 | |
| I | Huyện Cù Lao Dung | | | | | | | | 9.086 | 7.699 | 9.086 | 7.699 | 1.165 | 831 | 1.165 | 831 | 7.921 | 6.868 | |
| 1 | Lộ tề bến đò Vòm Tắc (giai đoạn 1) | Xã An Thạnh Đông | KBNN huyện Cù Lao Dung | 8077600 | 280-292 | Dài 554 m, rộng 3 m | 2024-2025 | 368/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 | 2.374 | 2.040 | 2.374 | 2.040 | 1.165 | 831 | 1.165 | 831 | 1.209 | 1.209 | Công trình chuyên tiếp |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng nhà Văn hóa xã | Xã An Thạnh Đông | KBNN huyện Cù Lao Dung | 8108504 | 160-161 | Làm mới cột, tường; thay trần; thay mới hệ thống điện;... | 2025 | 1488/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 | 560 | 482 | 560 | 482 | | | | | 560 | 482 | |
| 3 | Đường giao thông lộ tề khê Ông Bộ | Xã An Thạnh Đông | KBNN huyện Cù Lao Dung | 8108506 | 280-292 | Dài 742,36 m, rộng 3 m và 01 công ngang đường | 2025 | 1430/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 | 2.575 | 2.177 | 2.575 | 2.177 | | | | | 2.575 | 2.177 | |
| 4 | Đường Rạch Ông Cột - Bình Linh (giai đoạn 2) | Xã An Thạnh Tây | KBNN huyện Cù Lao Dung | 8106394 | 280-292 | Dài 885,43 m, rộng 3 m và 01 công ngang đường | 2025 | 1523/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 | 3.577 | 3.000 | 3.577 | 3.000 | | | | | 3.577 | 3.000 | |
| II | Huyện Trần Đề | | | | | | | | 15.620 | 13.000 | 15.620 | 13.000 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.332 | 5.500 | |
| 1 | Sửa chữa đường từ ngã tư chùa phật đến giáp ranh thị trấn Lịch Hội | Xã Lịch Hội Thượng | KBNN huyện Trần Đề | 8077403 | 280-292 | Dài 2.085 m, rộng 3,5 m và rãnh thoát nước dài 1.485 m, rộng 0,7 m | 2024-2025 | 1273/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 | 10.050 | 8.500 | 10.050 | 8.500 | 6.500 | 6.500 | 6.500 | 6.500 | 3.550 | 2.000 | Công trình chuyên tiếp |

| Stt | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2024 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024 | | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 | | Ghi chú | |
|------------|--|--------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|--|----------------------------------|---|--------------------------------|-------------------------|--|----------------|--|----------------|--|----------------|--------------------------------|----------------|------------------------|--|
| | | | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | | |
| | Thượng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cầu bê tông qua sông Gò (đoạn trước nhà ông Trương Văn Chót) | Xã Lịch Hội Thượng | KBNN huyện Trần Đề | 8077420 | 280-292 | Dài 30 m, rộng 3,9 m | 2024-2025 | 1274/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 | 1.836 | 1.500 | 1.836 | 1.500 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 592 | 500 | Công trình chuyên tiếp | |
| 3 | Đường bê tông cấp kênh Tổng Cảng - xóm Sài Gòn (giai đoạn 1) | Xã Viên Bình | KBNN huyện Trần Đề | 8077407 | 280-292 | Dài 1.430,3 m, rộng 3 m và 01 cây cầu | 2025 | 1272/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 | 3.734 | 3.000 | 3.734 | 3.000 | | | | | 3.190 | 3.000 | | |
| III | Huyện Châu Thành | | | | | | | | 13.892 | 8.800 | 13.892 | 8.800 | - | - | - | - | 13.892 | 8.800 | | |
| 1 | Nhà văn hóa xã Phú Tân | Xã Phú Tân | KBNN huyện Châu Thành | 8077324 | 340-341 | Xây mới nhà văn hóa xã diện tích 710 m ² ; hệ thống thoát nước; phòng cháy, chữa cháy;... | 2025 | 405a/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 | 10.458 | 5.800 | 10.458 | 5.800 | | | | | 10.458 | 5.800 | | |
| 2 | Đường Kênh ranh 3 xã | Xã An Hiệp | KBNN huyện Châu Thành | 8077317 | 280-292 | Dài 905 m, rộng 3,5 m | 2025 | 406a/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 | 3.434 | 3.000 | 3.434 | 3.000 | | | | | 3.434 | 3.000 | | |
| IV | Huyện Kế Sách | | | | | | | | 27.350 | 23.900 | 27.350 | 23.900 | 13.229 | 11.879 | 13.229 | 11.879 | 14.121 | 12.021 | | |
| 1 | Trường Tiểu học Ba Trinh 2 | Xã Ba Trinh | KBNN huyện Kế Sách | 8077260 | 070-072 | San lấp mặt bằng 1.249,4 m ² ; nhà đa năng 810 m ² ; công, hàng rào; nhà vệ sinh;... | 2024-2025 | 08/QĐ-UB(XDCB).24 ngày 31/01/2024 | 12.850 | 11.000 | 12.850 | 11.000 | 8.150 | 7.500 | 8.150 | 7.500 | 4.700 | 3.500 | Công trình chuyên tiếp | |
| 2 | Trường Tiểu học An Lạc Tây | Xã An Lạc Tây | KBNN huyện Kế Sách | 8077259 | 070-072 | Khối nhà đa năng 812,5 m ² ; khối 06 phòng học + chức năng 667,6 m ² ; nhà xe học sinh; sân nội bộ - thoát nước; phòng cháy, chữa cháy | 2024-2025 | 11/QĐ-UB(XDCB).24 ngày 31/01/2024 | 14.500 | 12.900 | 14.500 | 12.900 | 5.079 | 4.379 | 5.079 | 4.379 | 9.421 | 8.521 | Công trình chuyên tiếp | |
| V | Thị xã Vĩnh Châu | | | | | | | | 11.358 | 8.063 | 11.337 | 8.800 | - | - | - | - | 11.358 | 8.063 | | |

| Stt | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2024 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024 | | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 | | Ghi chú |
|-------------|---|-------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|--|----------------------------------|---|--------------------------------|-------------------------|--|----------------|--|----------------|--|----------------|--------------------------------|----------------|------------------------|
| | | | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | |
| 1 | Đường trước chùa Tham Chu - Xẻo Úi | Xã Vĩnh Tân | KBNN thị xã Vĩnh Châu | 8105898 | 280-292 | Dài 3.783,71 m, rộng 3 m | 2025 | 1820/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 | 5.788 | 4.300 | 5.500 | 4.300 | | | | | 5.788 | 4.300 | |
| 2 | Đường kênh Tân Quy | Xã Vĩnh Tân | KBNN thị xã Vĩnh Châu | 8105900 | 280-292 | Dài 729,46 m, rộng 3 m | 2025 | 1821/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 | 1.470 | 1.106 | 2.452 | 1.500 | | | | | 1.470 | 1.106 | |
| 3 | Đường cấp kênh cũ Tân Thành A (cầu cấp kênh) | Xã Vĩnh Hiệp | KBNN thị xã Vĩnh Châu | 8105901 | 280-292 | Dài 518 m, rộng 3,5 m | 2025 | 1584/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 | 1.611 | 1.277 | 1.798 | 1.620 | | | | | 1.611 | 1.277 | |
| 4 | Đường cấp kênh Trà Nho | Xã Vĩnh Hiệp | KBNN thị xã Vĩnh Châu | 8105899 | 280-292 | Dài 949,28 m, rộng 3,5 m | 2025 | 1585/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 | 2.489 | 1.380 | 1.587 | 1.380 | | | | | 2.489 | 1.380 | |
| VI | Huyện Mỹ Xuyên | | | | | | | | 18.530 | 14.500 | 18.530 | 14.500 | 12.515 | 10.300 | 12.515 | 10.300 | 6.015 | 4.200 | |
| 1 | Tuyến đường từ đường Huyện 15 đến bến phà Hòa Nhạn | Xã Hòa Tú 1 | KBNN huyện Mỹ Xuyên | 8076601 | 280-292 | Dài 5.007 m, rộng 3 m | 2024-2025 | 283/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 | 13.715 | 11.500 | 13.715 | 11.500 | 12.515 | 10.300 | 12.515 | 10.300 | 1.200 | 1.200 | Công trình chuyển tiếp |
| 2 | Đường giao thông nông thôn liên ấp Trà Bét - Sông Cái 2 | Xã Tham Đôn | KBNN huyện Mỹ Xuyên | 8076604 | 280-292 | Dài 1.137,6 m, rộng 3,5 m và 01 cây cầu | 2025 | 284/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 | 4.815 | 3.000 | 4.815 | 3.000 | | | | | 4.815 | 3.000 | |
| VII | Huyện Thạnh Trị | | | | | | | | 12.214 | 11.659 | 12.214 | 11.659 | - | - | - | - | 12.214 | 11.659 | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng lộ Tân Thắng - Tân Phước | Xã Thanh Tân | KBNN huyện Thạnh Trị | 8075943 | 290-292 | Dài 4.464,84 m, rộng 3,5 m và 02 cây cầu | 2025 | 339/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 | 12.214 | 11.659 | 12.214 | 11.659 | | | | | 12.214 | 11.659 | |
| VIII | Huyện Long Phú | | | | | | | | 13.779 | 11.600 | 13.779 | 11.600 | 6.095 | 6.095 | 6.095 | 6.095 | 7.684 | 5.505 | |
| 1 | Trường Tiểu học Long Đức B, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú | Xã Long Đức | KBNN huyện Long Phú | 8076678 | 070-072 | Xây dựng mới khối hành chính quản trị, khối phòng bộ môn và hỗ trợ học tập, khối phụ trợ với tổng diện tích sàn 1.676,3 m ² và các hạng mục phụ | 2024-2025 | 07/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 | 13.779 | 11.600 | 13.779 | 11.600 | 6.095 | 6.095 | 6.095 | 6.095 | 7.684 | 5.505 | Công trình chuyển tiếp |

| Stt | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2024 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024 | | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 | | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|-------------------------|--|----------------|--|----------------|--|----------------|--------------------------------|----------------|--|
| | | | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách tỉnh | |
| B | Số vốn năm 2025 chưa phân bổ | | | | | | | | | | | | | | | | 7.874 | 7.874 | Sẽ phân bổ sau khi các dự án đủ thủ tục đầu tư theo quy định |